

Chính sách phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

TS. NGUYỄN THUẤN & NGUYỄN KHÁNH DUY

Ảnh Hòa Tấn

Chính sách thu phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải công nghiệp (NTCN) đã được Chính phủ ban hành thông qua Nghị định 67/2003/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (bao gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt) ngày 13.6.2003 và chính thức có hiệu lực vào ngày 1.1.2004. Bên cạnh đó, ngày 18.12.2003, Bộ tài chính và Bộ tài nguyên & môi trường đã ban hành thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT để hướng dẫn thực hiện nghị định này. Tuy nhiên, cho đến tháng 4.2004 cũng chưa có địa phương nào trên cả nước tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với NTCN.

Hiện nay (7.2004), trên địa bàn TP.HCM, các doanh nghiệp đã bắt đầu kê khai mức phí; Sở tài nguyên môi trường đã bắt đầu tiến hành thẩm định tờ khai, thông báo mức phí, kiểm tra, lấy mẫu phân tích, đo đạc xác minh và tiến hành thu phí. Bài viết này góp phần tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của chính sách khi triển khai thực hiện ở các tỉnh và thành phố trong cả nước bằng cách ước lượng thực nghiệm mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến xác suất doanh nghiệp thực hiện các biện pháp giảm ô nhiễm nước thải công nghiệp – trường hợp khảo sát ở TP.HCM.

I. Xây dựng mô hình lý thuyết

Mục tiêu hàng đầu của chính sách thu phí BVMT đối với NTCN là gián tiếp làm cho doanh nghiệp thay đổi hành vi theo hướng thân thiện với môi trường; nghĩa là Chính phủ mong muốn doanh nghiệp giảm ô nhiễm, chứ không đơn thuần là thu được nhiều phí từ phía doanh nghiệp. Tổ chức thực hiện chính sách thành công, chính là nhằm đạt được mục tiêu đó.

Tuy nhiên, một mục tiêu muốn đạt được cũng cần phải có thời gian. Theo các nhà kinh tế, 3 năm là khoảng thời gian trung bình cần thiết để có thể nhìn nhận được kết quả của một chính sách, nó là khoảng thời gian thường dùng cho “trung hạn”. Chúng ta tìm hiểu các yếu tố chính ảnh hưởng đến xác suất doanh nghiệp giảm ô nhiễm sau 3 năm kể từ khi chính sách được thực hiện. Về mặt lý thuyết, có 3 yếu tố chính: quy mô và khả năng tài chính của doanh nghiệp, nhận xét của

doanh nghiệp về chính sách thu phí, ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.

1. Quy mô và khả năng tài chính của doanh nghiệp

Dù doanh nghiệp muốn giảm thiểu tải lượng ô nhiễm so với tải lượng ô nhiễm hiện tại bằng cách nào đi nữa cũng phụ thuộc vào quy mô và khả năng tài chính của bản thân doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy mô lớn và có nguồn tài chính tốt sẽ dễ dàng đầu tư cho hệ thống xử lý, thuê công ty thu gom, giảm sản lượng... hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và yếu kém về tài chính. Doanh nghiệp có tài chính mạnh sẽ dễ dàng thuê đất trong khu công nghiệp, dễ dàng trong việc đầu tư nhà xưởng để di dời ra khỏi khu vực hiện tại hơn là các doanh nghiệp yếu kém...

Tác giả TS. Lưu Đức Hải và TS. Nguyễn Ngọc Sinh có đề cập đến mối quan hệ này trong “Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững” (2001). Hai ông cho rằng, đầu tư kinh phí để giảm thiểu ô nhiễm hoặc việc di chuyển địa điểm có thể làm cho các doanh nghiệp bị thiệt hại về tài chính. Trong trường hợp này cần có những khuyến khích về thuế cho doanh nghiệp.

GS.TS. Đào Văn Lượng đã đề cập như sau ⁽¹⁾: Các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường có doanh thu không lớn do đó ít tiền cho cơ sở hạ tầng và thiếu các kiến thức cần thiết để áp dụng các biện pháp kỹ thuật môi trường.

Có nhiều chỉ tiêu để phản ánh nhân tố này, tuy nhiên trong điều kiện về kinh phí và khả năng tiếp cận các doanh nghiệp, tác giả sẽ sử dụng chỉ tiêu doanh thu để phản ánh nhân tố quy mô và khả năng tài chính của doanh nghiệp.

2. Ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp:

Theo PGS. TS. Nguyễn Đức Khiển, doanh nghiệp cho rằng thực hiện các biện pháp làm giảm mức độ ô nhiễm môi trường đồng nghĩa với việc giảm đi doanh lợi hoặc làm tăng thêm chi phí. Do đó việc thực hiện nó chỉ còn trông chờ vào những doanh nghiệp vừa có mục đích kinh tế vừa có “ý thức giữ gìn môi trường” ⁽²⁾.

Thạc sĩ Phạm Khánh Nam đồng ý rằng ý thức BVMT có ảnh hưởng đến hành vi ứng xử của doanh nghiệp với môi trường (giảm thiểu ô nhiễm hay gây ô nhiễm...) tuy nhiên việc lượng hoá được yếu tố này là rất khó. ⁽³⁾

Thạc sĩ Lê Thị Hương cho rằng ý thức BVMT ảnh hưởng lớn đến xác suất doanh nghiệp thực hiện các biện pháp giảm ô nhiễm khi thông tin hoàn hảo và biện pháp cưỡng chế mạnh. Tuy nhiên, hiện nay nó chưa phải là yếu tố quan trọng mà yếu tố quan trọng phải là phản ứng của doanh nghiệp trước mức phí mà chính sách đưa ra. ⁽⁴⁾

3. Nhận xét của doanh nghiệp về chính sách thu phí:

Chính sách thu phí có nhiều yếu tố, song yếu tố quan trọng là mức phí BVMT. Nếu doanh nghiệp cảm thấy mức phí thấp thì họ sẽ có xu hướng nộp phí hơn là đầu tư giảm thiểu ô nhiễm, và như vậy là chính sách thu phí không có tác dụng. Ngược lại, nếu mức phí cao so với chi phí giảm thiểu ô nhiễm thì doanh nghiệp sẽ có khuynh hướng đầu tư nhằm giảm ô nhiễm, nhưng quá cao thì sẽ bị các nhà sản xuất chống đối, gây mất ổn định vĩ mô.

TS. Lưu Đức Hải và TS. Nguyễn Ngọc Sinh cũng đề cập đến vấn đề này như sau: "Phí môi trường phải đủ mức cao để có hiệu lực với các các đối tượng gây ô nhiễm" ⁽⁵⁾

Như vậy, xác suất để doanh nghiệp giảm ô nhiễm khi chính sách thu phí BVMT đối với NTCN được áp dụng - Mục tiêu chính của chính sách - phụ thuộc vào 3 yếu tố chính là: quy mô và khả năng tài chính của doanh nghiệp (tác giả sử dụng chỉ tiêu doanh thu để phản ánh nhân tố này), ý thức bảo vệ môi trường, nhận xét về mức phí.

$$P(\text{MUCTIEU}=1) = f(\text{DOANH THU}, \text{YTBVMT}, \text{MUCPHI})$$

Bảng 1: Các biến trong mô hình

Tên biến	Mô tả	Dấu mong đợi
Biến phụ thuộc: MUCTIEU	Sau ba năm kể từ khi chính sách thu phí BVMT đối với NTCN có hiệu lực, doanh nghiệp có thực hiện các biện pháp giảm ô nhiễm không? (có giảm ô nhiễm=1, không giảm ô nhiễm và chỉ nộp phí=0)	Biến phụ thuộc
DOANH THU	Doanh thu (tỷ đồng)	+
YTBVMT	Ý thức bảo vệ môi trường (điểm)	+
MUCPHI	Nhận xét về mức phí (điểm)	+

II. Dữ liệu cho mô hình và giải thích các biến

Dữ liệu cho các biến được lấy từ số liệu khảo sát của tác giả đối với 40 doanh nghiệp vào tháng 7.2003. 40 doanh nghiệp này là những doanh nghiệp có xả nước thải và chưa đạt tiêu chuẩn môi trường về nước thải ở quận Thủ Đức, quận Tân Bình, quận 12, quận 9 của TP.HCM. Các doanh nghiệp này thuộc ngành công nghiệp chế biến: dệt-nhuộm, giấy, chế biến thực phẩm-đồ uống.

a) Biến DOANH THU có thang đo tỷ lệ và nhận các giá trị có đơn vị là tỷ đồng.

b) Biến MUCPHI có thang đo khoảng, cụ thể là thang đo linkert 7 điểm như sau:

Biến phụ thuộc
Sau 3 năm kể từ khi chính sách thu phí BVMT đối với NTCN có hiệu lực, doanh nghiệp có giảm ô nhiễm không? (có =1, không và chỉ nộp phí=0)

Biến độc lập
Doanh thu
Nhận xét về mức phí
Ý thức bảo vệ môi trường
Hằng số

Rất thấp
1 2 3 4 5 6 7
Rất cao

c) Biến YTBVMT được thiết kế trên thang đo tỷ lệ (Scale) có đơn vị là điểm. Giá trị của biến này là điểm trung bình của 3 biến khác ⁽⁶⁾ như: HTXLNT (hệ thống xử lý nước thải), HDBVMT (Hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp), TBNXMT (trung bình điểm nhận xét của cơ quan nhà nước và của người dân đối về mức độ ô nhiễm của của doanh nghiệp).

Các giá trị của 3 biến khác này được tổng hợp từ nhiều tiêu thức như "Doanh nghiệp có hệ thống xử lý nước thải hay chưa?", "Doanh nghiệp có kế hoạch lắp đặt hệ thống xử lý hay chưa?", "Có tham dự hay tổ chức các đợt tuyên truyền, cuộc thi về môi trường, các buổi báo cáo chuyên đề về môi trường không?", "Có đầu tư cho cảnh quan, cây xanh...hay không?", "Có thực hiện bảo hộ cho người lao động giảm thiểu tác hại của ô nhiễm hay không?", "Có thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn không?"...

III. Kết quả ước lượng mô hình

Bảng 2 :

Mô hình Logit về các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất doanh nghiệp giảm ô nhiễm sau 3 năm kể từ khi chính sách thu phí BVMT đối với NTCN được thực hiện.

Cox & Snell R Square = 0.609, Nagelkerke R Square=0.839

Nếu gọi P là xác suất doanh nghiệp thực hiện các biện pháp giảm ô nhiễm sau 3 năm kể từ khi chính sách được áp dụng, thì kết quả hồi quy Logit cho ta hàm số sau để xác định P.

$$P = \frac{e^{-12.91 + 0.071 \text{DOANH THU} + 1.31 \text{MUCPHI} + 2.64 \text{YTBVMT}}}{1 + e^{-12.91 + 0.071 \text{DOANH THU} + 1.31 \text{MUCPHI} + 2.64 \text{YTBVMT}}}$$

IV. Giải thích kết quả mô hình

Ở độ tin cậy 95%, các biến độc lập đều có ý nghĩa;

Ý thức bảo vệ môi trường là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến xác suất doanh nghiệp giảm ô nhiễm nước thải. (exp của hệ số tương ứng với biến YTBVMT =14.05 lớn hơn hẳn so với các exp của các hệ số khác). Hơn nữa exp 1 nên ý thức bảo vệ môi trường có ảnh hưởng cùng chiều đối với P. Nói cách khác, nếu ý thức BVMT của doanh nghiệp càng tốt thì doanh nghiệp càng có khuynh hướng thực hiện mục tiêu của chính sách-thực hiện các biện pháp giảm ô nhiễm nước thải.

Mã biến	Hệ số	Exp (Hệ số)	Wald_Sig
MUCTIEU			
DOANH THU	0.071795	1.074435	0.046724
MUCPHI	1.106146	3.022687	0.049936
YTBVMT	2.643074	14.05635	0.007936
Constant	-12.9196	2.45E-06	0.015122

Nguồn: Kết quả hồi quy Logistic của tác giả bằng SPSS 12.0

Yếu tố quan trọng thứ hai ảnh hưởng đến xác suất doanh nghiệp giảm ô nhiễm là nhận xét về mức phí. Exp (hệ số của MUCPHI) = 3.02 (lớn hơn 1). Mức phí càng cao đối với doanh nghiệp thì họ càng có khuynh hướng giảm thiểu ô nhiễm, ngược lại doanh nghiệp càng nhận xét mức phí là thấp thì họ càng có khuynh hướng không giảm ô nhiễm mà chỉ nộp phí.

Sau hai nhân tố trên là nhân tố doanh thu. Doanh thu có ảnh hưởng dương đối với xác suất doanh nghiệp thực hiện các biện pháp giảm ô nhiễm vì Exp (hệ số DOANH THU) = 1.07. Doanh nghiệp có doanh thu càng cao thì xác suất thực hiện các biện pháp giảm ô nhiễm của họ khi chính sách thu phí được áp dụng càng cao. V. Kết luận và khuyến nghị từ kết quả ước lượng mô hình

Các yếu tố doanh thu, mức phí, và ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp đều ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến khả năng chính sách đạt đến mục tiêu (mục tiêu đó là doanh nghiệp thực hiện các biện pháp giảm ô nhiễm chứ không phải là chỉ chấp nhận nộp phí để được gây ô nhiễm). Yếu tố ảnh hưởng đến xác suất doanh nghiệp thực hiện các biện pháp giảm ô nhiễm quan trọng nhất là ý thức bảo vệ môi trường sau đó là mức phí và cuối cùng mới là doanh thu.

Doanh thu chỉ là yếu tố phụ ảnh hưởng đến việc thực hiện giảm ô nhiễm nước thải nếu chính sách được áp dụng. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với lãnh đạo thành phố trong việc ra quyết sách. Theo thống kê của Sở tài nguyên & môi trường TP.HCM, đối với những đơn vị thải nước thải ra kênh Tham Lương thì có rất nhiều doanh nghiệp nhỏ đã có hệ thống nước thải trong khi nhiều doanh nghiệp lớn lại chưa có. Lý do ở chỗ là ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp là yếu tố ảnh hưởng lớn. Hơn nữa, ý thức bảo vệ môi trường là yếu tố mà cơ quan nhà nước, công chúng và thị trường có thể tác động được.

Do vậy, trong quá trình thực hiện chính sách, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cần phối hợp với các cấp các ngành đẩy mạnh việc tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn để các doanh nghiệp hiểu và làm đúng các văn bản pháp luật có liên quan như Nghị định 67, Thông tư liên tịch 125... và để nhận được sự ủng hộ nhiều hơn về thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn từ các doanh nghiệp; trợ giúp công nghệ, tư vấn kỹ thuật, đào tạo nhân lực về quản lý môi trường⁽⁷⁾; tiến hành các biện pháp đánh giá xếp hạng doanh nghiệp về môi trường và công bố rộng rãi thông tin cho công chúng biết⁽⁸⁾ để họ có thể làm tốt việc khiếu nại hay giúp họ tin tưởng, yêu mến hơn những doanh nghiệp thực hiện tốt bảo vệ môi trường. Tuyên dương các doanh nghiệp và các cá nhân thực hiện tốt. Ngoài ra, việc cân nhắc thời hạn nộp phí ngắn hơn đối sẽ góp phần nhắc nhở doanh nghiệp nhiều hơn về ý thức bảo vệ môi trường.

Ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp khó có thể được nâng cao nếu như các biện pháp cưỡng chế thi hành lỏng lẻo, thiếu công bằng và thiếu sự nghiêm khắc. Thực hiện tốt hậu kiểm, thanh tra kiểm tra thường xuyên ở các quận huyện đối với các doanh nghiệp xả nước thải, thực hiện chặt chẽ việc xử phạt hành chính đối với các đơn vị gây ô nhiễm và các cán bộ nhà nước vi phạm sẽ góp phần tác động đến ý thức bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp nhiều hơn. Tổ chức thực hiện chính sách cần sử dụng sức mạnh thị trường, đẩy mạnh xã hội hoá.

Ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp sẽ nâng cao

hơn nếu họ biết số tiền thu từ phí BVMT được Nhà nước sử dụng đúng mục đích cải thiện môi trường.

Về mức phí, doanh nghiệp phản ứng với mức phí như hiện nay và cân nhắc trong quyết định đầu tư cho môi trường là hoàn toàn phù hợp với quy luật kinh tế môi trường và thực tiễn của các nước khác trên thế giới. Mức phí đưa ra của đề án hiện nay tuy hơi thấp so với mức phí của các nước trong khu vực và trên thế giới nhưng đó là bước đầu tiên để thử nghiệm⁽⁹⁾, sau đó nâng dần mức phí lên đến mức cần thiết là hợp lý. Bởi lẽ, nó sẽ khuyến khích các doanh nghiệp giảm thiểu ô nhiễm môi trường và mức ô nhiễm đạt được ở mức tối ưu. Có nhiều nhà kinh tế cho rằng chúng ta nên điều chỉnh mức phí sáu tháng một lần (nếu tỉnh thành phố được phép điều chỉnh theo tình hình cụ thể của địa phương mình). Bên cạnh đó, cần làm cho thủ tục hành chính được thuận lợi trong tổ chức thực hiện, nghiên cứu thực hiện quản lý phí BVMT bằng hệ thống mạng Internet...

Nhiều người cho rằng doanh thu là yếu tố ảnh hưởng lớn đến quyết định có hay không giảm ô nhiễm của doanh nghiệp; nhưng nghiên cứu này cho thấy nó chỉ là yếu tố phụ mà thôi. Tuy vậy, nó thực sự có ảnh hưởng đến xác suất giảm ô nhiễm. Một doanh nghiệp nhỏ khó có thể đủ tiền để đầu tư cho hệ thống xử lý, hay đủ tiền thuê đất để di dời. Bởi vậy, sự hỗ trợ cho các doanh nghiệp về mặt tài chính là cần thiết khi họ muốn thực hiện các biện pháp giảm ô nhiễm. Điều này cho thấy vai trò của quỹ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, quỹ bảo vệ môi trường sẽ có vai trò quan trọng hơn nhiều đối với các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện chính sách.

Vì vậy, cần đẩy mạnh thực hiện và quản lý việc hỗ trợ tín dụng, giảm thuế, ưu đãi về tiền thuê đất cho các đơn vị phải di dời, hay đầu tư cho công nghệ sạch và hệ thống xử lý nước thải⁽¹⁰⁾... Cho phép người vay được tự tìm kiếm người tư vấn để thiết lập dự án, công khai rộng rãi việc đầu thầu trong thực hiện các dự án từ nguồn vốn vay của quỹ môi trường⁽¹¹⁾; cải tiến thủ tục hành chính trong xét duyệt để giảm thời gian chờ đợi cho người vay; có thể công bố danh mục những ngành nghề đang gây ô nhiễm nghiêm trọng được ưu tiên vay vốn, và công bố hạn mức vay tối đa cho những ngành này. Hỗ trợ giảm thuế, tiền thuê đất... và các ưu đãi tài chính khác cho các doanh nghiệp thực hiện tốt bảo vệ môi trường để khuyến khích; đối với các doanh nghiệp hoạt động yếu kém trong nhiều năm mà lại gây ô nhiễm trầm trọng thì kiên quyết cho đóng cửa nếu không chuyển đổi ngành nghề, hoặc di dời.

Theo kết quả phỏng vấn chuyên gia của tác giả, thời điểm bắt đầu áp dụng chính sách này được phần lớn các chuyên gia (7 chuyên gia, chiếm tỷ lệ 63.6%) đề nghị là trong giai đoạn 2004 – 2005, 1 chuyên gia đề nghị ngay trong năm 2003; 2 chuyên gia đề nghị giai đoạn 2006-2007; 1 chuyên gia đề nghị năm 2010 và không có chuyên gia nào đề nghị sau năm 2010. Điều này cho thấy rằng Nghị định 67/2003/NĐ-CP có hiệu lực vào 1.1.2004 và thời điểm hiện nay, các địa phương đang nỗ lực triển khai là hoàn toàn phù hợp. Tác giả tin rằng, từ chính sách thu phí BVMT đối với NTCN, vấn đề môi trường của TP.HCM⁽¹²⁾ và các tỉnh thành phố sẽ được cải thiện nhiều hơn trước, các dự án và chương trình bảo vệ môi trường cũng như công tác quản lý môi trường của thành phố sẽ tăng thêm hiệu quả ■

(Xem tiếp trang 43)

thai nghén, chưa ra đời. Ở đây, chúng ta mới bàn đến việc giải quyết tranh chấp trong nước, còn đối với những tranh chấp về tài sản, về hợp đồng và quan hệ đa phương có tầm vóc quốc tế với nhiều thủ tục và thể chế áp dụng, chúng ta sẽ còn quá nhiều công việc phải làm, như trong ví dụ dưới đây.

2. Một quả phụ Ấn Độ là vợ của một thương nhân người Ấn đã hợp đồng liên doanh với một công ty vận tải biển VN hơn 10 năm qua. Trong thời gian ở VN, ông này cưới vợ VN, có 1 căn nhà tọa lạc tại quận 1, TP.HCM để cho vợ và 3 đứa con người vợ VN sinh ra cùng ở đây. Nay thương nhân người Ấn chết, để lại nhiều tài sản, tiền bạc tại VN trong đó có 2 chiếc tàu vận tải và hợp đồng liên doanh chưa được thanh lý. Quả phụ Ấn Độ nộp đơn tại tòa án TP.HCM (là nơi tọa lạc bất động sản) để xin tòa xét xử cho bà này được hưởng thừa kế tài sản của chồng, theo luật Hồi giáo (luật công nhận chế độ đa thê). Trong trường hợp này, tòa án nào tại VN sẽ thụ lý và giải quyết về tài sản và hợp đồng liên doanh của thương nhân Ấn Độ? Và phân xử theo luật lệ nào?

Kinh nghiệm nước ngoài

VN ta bên cạnh Trung Quốc và quốc gia này đã là thành viên chính thức của WTO từ tháng 12.2001. Liệu chúng ta thu thập được những kinh nghiệm nào của quốc gia có hơn 1,3 tỷ dân này? "Thật là thú vị khi xem xét làm thế nào để việc Trung Quốc gia nhập WTO có thể phù hợp với 5 nguyên tắc cơ bản của GATT và WTO là: (1) Không phân biệt đối xử; (2) Mở cửa thị trường; (3) Pháp luật minh bạch và có thể dự đoán được; (4) Thương mại không bị bóp méo; (5) Đối xử ưu đãi với các nước đang phát triển... Đầu tiên, việc gia nhập WTO sẽ buộc Trung Quốc phải thực hiện những cải cách pháp lý và chính sách quản lý nhà nước, đảm bảo sự minh bạch hơn và an toàn hơn một cách nhất quán ở cấp độ quốc tế, Trung Quốc đã cải cách đáng kinh ngạc trong 20 năm qua..." (trích bài phát biểu của Jeffrey L.Gertler, cố vấn cao cấp Ban thư ký WTO ngày 6.6.2003 tại TP.HCM). Kinh nghiệm và những bài học quốc tế ngày nay không còn giấu giếm như trước kia mà được phổ biến, đánh giá và công bố rộng rãi trên toàn thế giới. Chỉ e rằng chúng ta không đủ

kiên nhẫn và năng lực tiếp nhận để lãnh hội được những kinh nghiệm quý báu ấy; nhất là trong việc sửa đổi cho đồng bộ thể chế hợp đồng dân sự và hợp đồng thương mại theo tiêu chuẩn WTO, sao cho không chồng chéo lên nhau, để tránh những khó khăn khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tại quốc nội cũng như quốc tế.

Giải pháp

Trước đây, Bộ chính trị đã định hướng cho phái đoàn thương thuyết Hiệp định thương mại Việt-Mỹ là đàm phán trên cơ sở của WTO, thì nay ta sửa đổi hợp đồng dân sự của Bộ luật dân sự cũng lấy nền tảng WTO làm phương hướng. Nghĩa là, loại hợp đồng nào đã được xếp hạng trong hợp đồng thương mại thì không tồn tại trong thể chế hợp đồng dân sự; hoặc có quan hệ xã hội hiện nay không nằm trong Luật thương mại, cũng không định danh trong Luật dân sự hay kinh tế, thì phải cố gắng tìm tòi, nghiên cứu để đưa vào thể chế hợp đồng hiện hành, vì có hợp đồng ký kết cụ thể, có

công chứng hợp đồng, thì cơ quan thuế mới thu được nhiều loại thuế khác nhau trên quá trình thực hiện hợp đồng đó... Và, việc sửa đổi, bổ sung thể lệ hợp đồng dân sự kinh tế, thương mại hiện nay không phải việc làm của một số ít người mà làm được thông qua một số buổi tọa đàm. Cần huy động được sự đóng góp của nhiều người, nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu, góp ý thì mới đạt được sự hoàn thiện thể chế lâu dài, ổn định như WTO đã làm và đã khuyến cáo cho các quốc gia đang phát triển nên làm chặt chẽ như vậy ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật dân sự VN, NXB Thanh niên, TP.HCM, tháng 4.1996
2. Pháp luật thương mại quốc tế và VN, NXB Thống kê, TP.HCM, tháng 2.1998
3. TS. Nguyễn Ngọc Khánh, Chế định hợp đồng: Những quy định chung và một số vấn đề cần hoàn thiện, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Văn phòng Quốc hội, 12.2003
4. Lưu Văn Bình, Tư pháp quốc tế, Đại học luật khoa Sài Gòn ấn hành, 1962.
5. Bộ luật dân sự nước Pháp, NXB Prat Europa Paris, 1993

(Tiếp theo trang 36)

Chính sách phí bảo vệ môi trường...

Chú thích

- 1 GS.TS. Đào Văn Lương, Các vấn đề bức xúc về môi trường và tài nguyên tại TP.HCM: Nhu cầu và khả năng ứng dụng kinh tế môi trường để giải quyết, Tài liệu hội thảo, tr. 20
- 2 PGS.TS. Nguyễn Đức Khiển, 2002, Kinh tế môi trường, NXB Xây Dựng, tr. 81
- 3 & 4 Nguồn: Phòng văn ý kiến chuyên gia của tác giả; Thạc sĩ Phạm Khánh Nam và Thạc sĩ Lê Thị Hương hiện là giảng viên môn Kinh tế môi trường của ĐH Kinh tế TP.HCM.
- 5 TS. Lưu Đức Hải, TS. Nguyễn Ngọc Sinh, Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững, NXB ĐHQG Hà Nội, tr 311.
- 6 Để xây dựng các tiêu thức hình thành các biến này, tác giả đã lấy ý kiến chuyên gia và tiến hành kiểm định mối quan hệ bằng phương pháp Chi-square và các kiểm định phi tham số thích hợp. Quan hệ giữa các tiêu thức với các biến đều có ý nghĩa thống kê.
- 7 Theo kết quả điều tra của tác giả, có 72,5% doanh nghiệp rất muốn và khá muốn được hỗ trợ về công nghệ, tư vấn kỹ thuật, đào tạo nhân lực về quản lý môi trường.
- 8 Nhiều nước đã áp dụng chính sách này với tên gọi khác nhau như chương trình PROPER (chương trình kiểm soát đánh giá xếp hạng ô nhiễm) của Ấn Độ, Ecowatch (chương trình giám sát sinh thái) ở Philippines, hay PEPI (Chỉ tiêu hoạt động môi trường công cộng) của Colombia. Các nước này đã áp dụng các chương trình trên với mục đích hỗ trợ cho chính sách thu phí của mình, và họ đã thành công rực rỡ. Ở nước ta, Hà Nội và TP.HCM đã áp dụng biện pháp này.
- 9 Theo kết quả khảo sát 40 doanh nghiệp ở TP.HCM của tác giả: khi chính sách thu phí BVMT đối với NTCN được áp dụng, trong 3 năm đầu tiên, có 65% doanh nghiệp sẽ giảm ô nhiễm bằng các biện pháp khác nhau. Những cách thức mà các doanh nghiệp giảm ô nhiễm là di dời (7,5%); giảm sản lượng (7,5%); đầu tư thêm hoặc đầu tư mới công nghệ xử lý (40%); tăng công suất xử lý (22,5%); sử dụng công suất hiện tại (2,5%). Có 35% doanh nghiệp sẽ chỉ nộp phí mà không giảm ô nhiễm. Tuy vậy, trong 35% doanh nghiệp chỉ chấp nhận nộp phí này, có 7 doanh nghiệp (chiếm 50%) sẽ đầu tư cho hệ thống xử lý nước thải để giảm tải lượng ô nhiễm trong khoảng 3 đến 5 năm sau đó.
- 10 Theo kết quả điều tra của tác giả, có 62,5% doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ về tín dụng.
- 11 Theo ý kiến phỏng vấn chuyên gia TS. Nguyễn Thị Lan, ĐH Bách Khoa TP.HCM
- 12 Theo kết quả khảo sát 40 doanh nghiệp ở TP.HCM của tác giả: khi chính sách thu phí BVMT đối với NTCN được áp dụng, trong 3 năm đầu tiên, có 65% doanh nghiệp sẽ giảm ô nhiễm bằng các biện pháp khác nhau. Những cách thức mà các doanh nghiệp giảm ô nhiễm là di dời (7,5%); giảm sản lượng (7,5%); đầu tư thêm hoặc đầu tư mới công nghệ xử lý (40%); tăng công suất xử lý (22,5%); sử dụng công suất hiện tại (2,5%). Có 35% doanh nghiệp sẽ chỉ nộp phí mà không giảm ô nhiễm. Tuy vậy, trong 35% doanh nghiệp chỉ chấp nhận nộp phí này, có 7 doanh nghiệp (chiếm 50%) sẽ đầu tư cho hệ thống xử lý nước thải để giảm tải lượng ô nhiễm trong khoảng 3 đến 5 năm sau đó.